

Số: /BC-MNHT

Hải Thành, ngày 15 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Về công tác công khai năm 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên trường: Trường Mầm non Hải Thành
- Địa điểm trụ sở chính: TDP số 2, phường Hải Thành, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng
 - Điện thoại:
 - Địa chỉ trang tin điện tử: <http://haithanh.haiphong.edu.vn>
- Loại hình: Trường Mầm non công lập thuộc UBND quận Dương Kinh trực tiếp quản lý.
- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:
 - Sứ mệnh:

Trường Mầm non Hải Thành trong năm học đã xây dựng tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên những người thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo an toàn cho trẻ, giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên xây dựng mối giao tiếp, quan hệ gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của học sinh với phương châm “trao yêu thương, nhận hạnh phúc”.

- Tầm nhìn:

Trở thành trường học hạnh phúc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và không ngừng phát triển, nơi trang bị cho học sinh nền tảng vững vàng thông qua sự kết hợp hài hòa chương trình giáo dục quốc gia với chương trình giáo dục của nhà trường, giúp các con học sinh có thể lực tốt, tâm thế vững vàng và có đủ kiến thức tốt để bước tiếp lên bậc Tiểu học.

- Mục tiêu của nhà trường

Phát triển toàn diện trẻ em về tinh thần, thể chất, tình cảm, ngôn ngữ, trí tuệ, thẩm mỹ và các kỹ năng sống tốt, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Mầm non Hải Thành tiền thân là trường mầm non bán công xã Hải Thành được thành lập năm 1982. Năm 2011 trường được đổi tên là trường Mầm non Hải Thành theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hải Phòng.

Trường mầm non Hải Thành có 2 khu với tổng diện tích: 3.831 m². Trong những năm đầu mới thành lập cơ sở vật chất nhà trường còn nghèo nàn, thiếu thốn. Song với sự đoàn kết, phấn đấu, quyết tâm của nhà trường, sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, tại khu A năm 2009 trường được đầu tư 01 dãy nhà 2 tầng với 04 phòng học, năm 2014 trường được đầu tư xây mới 1 dãy nhà gồm 4 phòng học. Năm 2020 được đầu tư xây mới 1 dãy nhà tầng 2 gồm 4 phòng học. Khu B năm 2022 xây thêm mới 01 dãy nhà 01 tầng với 03 phòng học, tháng 6/2025 nhà trường đang thi công xây dãy nhà hiệu bộ bếp ăn, các phòng chức năng... 3 tầng, cơ sở vật chất các lớp học của nhà trường đã đang đảm bảo tốt yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Vũ Thị Huân
- Chức vụ: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hải Thành
- Số điện thoại: 0989404277
- Gmail: vuhuan1977@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

a) Trường chuyển từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập theo quyết định số 282/QĐ - UBND ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, là cơ sở giáo dục mầm non thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

b) Nhà trường có Hội đồng trường theo quyết định số 689/QĐ- UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh về việc thành lập và Hội đồng trường trường Mầm non Hải Thành, nhiệm kỳ 2024-2029. Chủ tịch Hội đồng trường là bà Vũ Thị Huân - Hiệu trưởng. Thành viên Hội đồng trường là bà Trần Thị Vân Anh - PCT UBND phường, bà Đào Thúy Minh - PHT, bà Đỗ Thị Miên - PHT, bà Nguyễn Thị Ngọc - BT ĐTN, bà Đặng Thị Thu Hoài - TTCM MG, bà Nguyễn Thị Dung - TTCM NT, bà Đào Thị Vân Anh - BDD CMHS, bà Trần Thị Hương Giang - TT TVP, Thư ký bà Nguyễn Thị Trang – giáo viên.

c) Bà Vũ Thị Huân được điều động và bổ nhiệm làm Hiệu trưởng nhà trường theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND quận Dương Kinh. Bà Đào Thúy Minh được bổ nhiệm lại làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2024 của

UBND quận Dương Kinh; đồng chí Đỗ Thị Miên được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo quyết định số 177 /QĐ-UBND ngày 17/06/2022 của UBND quận Dương Kinh.

d) Nhà trường có quy chế tổ chức hoạt động, phân công chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho từng thành viên trong ban giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn và các thành viên trong tổ.

8. Các văn bản khác của nhà trường: Nhà trường có kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và kế hoạch ngắn hạn, có quy chế dân chủ, các nghị quyết của Hội đồng trường, các quy định về quản lý nhân sự, hành chính, tài chính.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42			26	7	2	7	22	10		32			
I	Giáo viên	29			23	6			20	9		29			
1	Nhà trẻ	6			5	1			6	0		6			
2	Mẫu giáo	23			18	5			14	9		23			
II	Cán bộ quản lý	3			3				2	1		3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1		2			
III	Nhân viên	11			1	1	2	7							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác (LC+BV)	3						3							
6	Nhân viên NẤ	7				1	2	4							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
-----	----------	----------	-----------

I	Tổng số phòng	15	Số m2/trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố	01	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3.831 m ²	7,6
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	697 m ²	1,36
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	786,8 m ²	1,54
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	669,6 m ²	1,31
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	140 m ²	0,3
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	390,6 m ²	0,76
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	52 m ²	0,10
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	52 m ²	0,10
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	84,8 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15 bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15 loại	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- Máy vi tính: 10 chiếc	06 máy tính/lớp
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	17	
2	Máy in	15	
3	Máy tính	10	
4	Bạt đèn chiếu	01	Hồng hủ
5	Biển Denet	01	Bảo hồng hủ

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16		16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá.

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Kết quả		
	Không đạt	Đạt	
		Mức 1	Mức 2
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường			
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	
Tiêu chí 7		X	
Tiêu chí 8		X	
Tiêu chí 9		X	
Tiêu chí 10		X	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên			
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chuẩn 03: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học			
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2		X	

Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6	x		
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội			
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ			
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tổng			

2. Kết quả đánh giá ngoài: Trường chưa đảm bảo các tiêu chí đánh giá.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	513			81	121	139	172
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	513			81	121	139	172
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	513			81	121	139	172
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	513			81	121	139	172
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	513			81	121	139	172
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	196			78	115	135	168
2	Thừa cân(Cao hơn)	14			2	5	4	3
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3			1	1	0	1
4	Số trẻ có chiều cao bình thường	495			76	119	134	166
5	Cao hơn	4			0	0	1	3
6	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	14			5	2	4	3
7	Số trẻ thừa cân béo phì	17			2	5	5	5

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của Bộ giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	81			81			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	432				121	139	172

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước 2024		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	4.137.079.300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	4.137.079.300	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2.773.781.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.363.298.300	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.137.079.300	
	- Kinh phí quyết toán	4.137.079.300	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
1.1	Ngân sách chi không thường xuyên	1.761.025.300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1.761.025.300	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.761.025.300	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.761.025.300	
	- Kinh phí quyết toán	1.761.025.300	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
2	Ngân sách nhà nước 2025		
2.1	Ngân sách chi thường xuyên	6.367.512.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	6.367.512.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.367.512.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	

	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.367.512.000	
	- Kinh phí đã chi	4.036.812.516	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	6.367.512.000	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	2.330.699.484	
1.1	Ngân sách chi không thường xuyên	1.761.025.300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	262.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.419.307.250	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.681.307.250	
	- Kinh phí đã chi	1.427.885.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	253.422.250	
3	Học phí		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.2	Mức thu: 203.000đ/tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	1.268.955.070	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.268.955.070	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.268.955.070	
3.6	Số chi trong năm	800.177.320	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	800.177.320	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
	- Chi khác	0	
3.7	Số chi cuối năm	468.777.750	
3.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo)	203.000đ/tháng	
4	Chăm sóc trẻ ngày thứ 7		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.2	Mức thu: 50.000đ/ngày		
4.3	Tổng số thu trong năm	391.050.000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	391.050.000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	391.050.000	
4.6	Số chi trong năm	391.050.000	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	293.267.210	75%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	46.925.401	12%

	- Chi phúc lợi	43.036.389	11%
	- Chi nộp thuế	7.821.000	2%
	- Chi khác:.....	0	0
4.7	Số dư cuối năm	0	0
5	Quản lý trẻ ngoài giờ		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2	Mức thu: 270.000đ/tháng		
5.3	Tổng số thu trong năm	1.133.832.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.133.832.000	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.133.832.000	
5.6	Số chi trong năm	1.167.505.526	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên	850.185.100	75%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	136.059.840	12%
	- Chi phúc lợi	158.583.946	11%
	- Chi nộp thuế	22.676.640	2%
	- Chi khác:.....	0	0
5.7	Số dư cuối năm	0	
6	Hỗ trợ nhân viên nấu ăn		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2	Mức thu: 120.000đ/tháng		
6.3	Tổng số thu trong năm	503.840.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	503.840.000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	503.840.000	
6.6	Số chi trong năm	503.840.000	100%
	Trong đó: - Chi hỗ trợ lương, bảo hiểm cho nhân viên nấu ăn	418.187.200	83%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	60.460.800	12%
	- Chi phúc lợi	15.115.200	3%
	- Chi nộp thuế	10.076.800	2%
	- Chi khác:.....	0	
6.7	Số dư cuối năm	0	
7	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo		
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
7.2	Mức thu: 240.000đ/tháng		
7.3	Tổng số thu trong năm	274.560.000	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	274.560.000	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	274.560.000	
7.6	Số chi trong năm	274.560.000	

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	214.156.800	78%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	7.762.740	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	19.219.200	
	- Chi nộp thuế	1.208.064	
	- Chi khác: chi lương cho giáo viên hỗ trợ giảng, phí chuyển lương	32.213.196	
7.7	Số dư cuối năm	0	
8	Tiền ăn + chất đốt		
8.1	Số học sinh	513	
8.2	Mức thu: 24.000đ/ngày		
8.3	Tổng thu	1.808.352.000	
8.4	Đã chi	1.808.352.000	
8.5	Dư	0	
9	Trang thiết bị bán trú		
9.1	Số học sinh	513	
9.2	Mức thu: HS mới: 360.000/năm, HS cũ: 200.000/năm		
9.3	Tổng thu	112.480.000	
9.4	Đã chi	112.480.000	
9.5	Dư	0	
10	Hỗ trợ tiền điện điều hòa		
10.1	Số học sinh	513	
10.2	Mức thu: T9-T03: 50.000/tháng		
10.3	Tổng thu	134.750.000	
10.4	Đã chi	134.750.000	
10.5	Dư	0	
11	Học phẩm		
11.1	Số học sinh	403	
11.2	Mức thu: T6-8: 20.000/tháng		
11.3	Tổng thu	19.121.200	
11.4	Đã chi	19.121.200	
11.5	Dư	0	
12	Trang thiết bị, vệ sinh, hỗ trợ điện điều hòa hè		
12.1	Số học sinh	403	
12.2	Mức thu: T6-8: 80.000/tháng		
12.3	Tổng thu	84.993.800	
12.4	Đã chi	84.993.800	
12.5	Dư	0	
13	Hoạt động hè năm 2024		
13.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
13.2	Mức thu: 800.000đ/tháng		

13.3	Tổng số thu trong năm	762.584.000	
13.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	762.584.000	
13.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	762.584.000	
13.6	Số chi trong năm	762.584.000	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	647.886.200	85%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	99.086.420	13%
	- Chi phúc lợi	359.700	0%
	- Chi tiền điện	0	
	- Chi nộp thuế	15.251.680	2%
	- Chi khác	0	
13.7	Số dư cuối năm	0	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Tiếp tục xây dựng trang website của trường và hướng dẫn cán bộ giáo viên, nhân viên sử dụng trang website của trường một cách có hiệu quả.
- 100% giáo viên biết ứng dụng và sử dụng CNTT có hiệu quả trong giảng dạy.

- Thực hiện tốt việc sử dụng internet phục vụ cho việc quản lý nhân sự và CSGD trẻ.

- 100% cán bộ giáo viên trong trường biết sử dụng máy vi tính, soạn bài và soạn thảo các văn bản trên máy vi tính.

- Sử dụng tốt phần mềm quản lý: chăm sóc nuôi dưỡng, kế toán, phổ cập giáo dục, quản lý nhà trường, cơ sở dữ liệu ngành, thi đua khen thưởng, quản lý văn bản.

- 100% phụ huynh thanh toán các khoản tiền không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến qua ứng dụng Sisap phụ huynh.

- Khuyến khích những giáo viên có tay nghề sử dụng CNTT thành thạo và xây dựng kho học liệu điện tử của trường.

- Nhà trường đã đôn đốc cán bộ giáo viên hoàn thành đúng tiến độ việc đồng bộ thông tin giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (đối tượng đã thu thập được số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân). Kết quả đã đồng bộ và định danh được 43 cán bộ giáo viên và nhân viên và 274/513 học sinh.

2. Công tác kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính

a) Việc thực hiện công tác kiểm tra nội bộ

Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra theo đúng thời gian quy định và kế hoạch đã xây dựng đạt kết quả tốt.

+ Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên: thường xuyên, đột xuất:

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra nội bộ: Dự giờ thăm lớp dự giờ kết quả đạt:

Đã kiểm tra toàn diện: 32/32 giáo viên đảm bảo 100% theo kế hoạch: xếp loại Tốt 23/32 đạt 72%, xếp loại khá 09/32 đạt 28%; 7/7 nhân viên nấu ăn: xếp loại tốt 5/7 đạt 71 %, xếp loại khá 02/7 đạt 29 %; Tổng số giờ đã dự, kiểm tra: 310 hoạt động.

Xếp loại: Tốt: $254/310 = 82\%$ Khá: $50/310 = 16\%$, Đạt: $6/310 = 2\%$.

Kiểm tra đột xuất: Thường xuyên kiểm tra đột xuất việc thực hiện chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ tại các nhóm lớp tối thiểu 1 lần/tháng. Các lớp, các bộ phận thực hiện nghiêm quy chế chuyên môn, chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ; Tự kiểm tra 16 chuyên đề: xếp loại Tốt 16/16 chuyên đề.

b) Việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn; giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

+ Trong năm học nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại. Số lượt tiếp công dân: 0 cuộc

3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai trong nhà trường, triển khai các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành, quản lý của các cơ quan.

Nhà trường phổ biến giáo dục về an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại, bắt cóc trẻ em, Bảo vệ môi trường, Cách phòng chống cháy nổ, phòng chống bạo lực gia đình... bằng nhiều hình thức như phổ biến, tập huấn cho giáo viên, dạy trẻ kỹ năng thoát hiểm, kỹ năng tham gia giao thông, cách cài đội mũ bảo hiểm, cách phòng vệ khi người khác bắt cóc, xâm hại thân thể, cách bảo vệ môi trường... qua các giờ học, các giờ chơi, qua zalo, facebook, trang web của trường...tuyên truyền tới phụ huynh về phòng chống bạo lực gia đình qua các bức tranh, các bài tuyên truyền trên bảng tin, các khẩu hiệu trong khuôn viên trường, tuyên truyền

4. Công tác sáng kiến, thi đua, khen thưởng

Nhà trường đã tổ chức thi cô nuôi giỏi cấp trường: Xếp loại giỏi: 07 đ.c.

Tham gia Liên hoan nhân viên nuôi dưỡng giỏi cấp Quận: Kết quả 03 đồng chí nhân viên nuôi tham gia đạt Giải nhất. Giáo viên giỏi cấp quận: 05 đ.c. Trường tổ chức chấm thi viết sáng kiến cho cán bộ giáo viên, nhân viên cấp

trường 31 đồng chí. Có 20 Sáng kiến gửi về Quận thẩm định để được công nhận sáng kiến cấp Quận.

*Kết quả đánh giá viên chức toàn nhà trường trong năm học 2024 - 2025 có 36 đồng chí đủ điều kiện tiêu chuẩn đánh theo quy định.

Trong đó: 08 đồng chí Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 28 đ.c Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Không có viên chức hoàn thành nhiệm vụ.

* Kết quả đánh giá chuẩn.

Chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng: 01 đ.c hiệu trưởng, 02 đ.c phó hiệu trưởng: 03 đ.c đạt 100% xếp loại tốt.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Toàn trường có 32 đồng chí giáo viên trong đó có 32 đ.c đủ điều kiện để đánh giá chuẩn (Tốt: 31 đ.c đạt 97 %, Khá: 01 đ.c đạt 3 %).

100% cán bộ giáo viên - nhân viên đạt gia đình văn hóa.

Chú trọng phát triển Đảng: Trong năm học 01 đ.c được chuyển đảng chính thức, 01 đồng chí đã được kết nạp vào Đảng.

- Cuối năm học Hội đồng thi đua họp bình xét CBGVNV có thành tích xuất sắc trong năm học kết quả được UBND quận công nhận như sau:

- + Chiến sĩ thi đua cơ sở: 02 người
- + Giấy khen của Chủ tịch UBND quận: 03 người.
- + Lao động tiên tiến: 43 người

Trên đây là các nội dung công khai năm học 2024 - 2025, Trường Mầm non Hải Thành trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận :

- PGD&ĐT (B/c);
- CBGVNV;
- Lưu: VT, HSCK.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Huân